

通知

关于货物原产地的规定

根据政府2017年8月18日关于规范工商部职能、任务、权限和组织架构的第98/2017/NĐ-CP号议定；

根据政府2018年3月8日详细规定关于货物原产地的外贸管理法的第31/2018/NĐ-CP号议定；

应进出口局局长的提议，

工商部部长颁布一项规范货物原产地的通知

第一章
一般规定

第一条：适用范围

本通知规定了进出口货物的原产地规则和原产地申报。

第二条：适用对象

本通知适用于签发货物原产地证明的贸易商、机关和组织；从事活动与货物原产地相关的其他机关、组织和个人。

第三条：术语解释

本通知项下术语的含义如下：

1. C/O 是「货物原产地证明」的缩写。
2. CNM 是「货物原产地不变证明」的缩写。
3. 协调制度是世界海关组织关于商品名称及编码协调制度的国际公约中定义的术语「商品名称及编码的协调制度」的缩写词组，其中包括所有已生效和随后修订的注释。
4. 特定物品规则是要求材料经过货物代码转换过程或经过特定加工工段、或满足价值百分比的比例或上述标准的组合的规则。



5. *CIF* 价值是指进口货物的价值，包括到达进口国港口或边境口岸的运费和保险费。*CIF* 价值是根据 1994 年关税暨贸易总协定（GATT）第七条和海关估价协定的规定计算的。

6. *FOB* 价值是指从船上交付的货物的价值，包括船舶出发前到达港口或最终地点的运输费用。*FOB* 价值是根据 1994 年关税暨贸易总协定（GATT）第七条和海关估价协定的规定计算的。

第二章

确定货物原产地的方法

第四条：确定货物原产地的一般原则

依本通知规定确定原产地的货物，原产于使货物发生根本性改变的最终生产过程的国家、国家组合或地区。

第五条：优惠货物原产地规则

1. 对于符合优惠关税和非关税制度的出口货物和进口货物，优惠原产地规则根据越南签署或加入的国际条约以及工商部指导该国际条约的规定执行。

2. 对于享有普遍关税优惠和其他单边优惠的出口货物，优惠原产地规则根据进口国有关这些优惠的规定以及工商部指导该原产地规则的规定执行。

第六条：非优惠货物原产地规则

1. 出口货物、进口货物如果符合政府 2018 年 3 月 8 日详细规定关于货物原产地的外贸管理法的第 31/2018/NĐ-CP 号议定的规定，则被视为纯原产地或完全在一个国家、国家组合或地区生产。

2. 出口货物、进口货物如果符合指导第 31/2018/NĐ-CP 号议定第 8 条的本通知随附附件一具体商品规则名录中的原产地标准，则被视为原产地不纯或不完全在一个国家、国家组合或地区生产。附件一非优惠货物原产地标准确定如下：

a) 「货物代码转换」标准（以下简称 CTC）：是指 2（二）位数级、4（四）位数级或 6（六）位数级货物 HS 代码相对于用于生产该货品的没有原产地的投入材料（包括进口材料和无法确定原产地的材料）的 HS 代码的变化。

b) 「价值百分比」标准（以下简称 LVC）：依本条第 3 款规定的公式计算。

3. LVC 根据以下两个公式之一计算：

a) 直接公式：



$$\text{LVC} = \frac{\text{源自生产国家、国家组合或地区的投入材料的价值}}{\text{FOB 价值}} \times 100\%$$

或

b) 间接公式：

$$\text{LVC} = \frac{\text{非源自生产国家、国家组合或地区的投入材料的价值}}{\text{FOB 价值}} \times 100\%$$

申请 C/O 的制造商或贸易商选择直接公式或间接公式来计算 LVC，并同意在整个会计年度应用所选公式。检查和验证越南出口货物的 LVC 标准应基于申请 C/O 的制造商或贸易商使用的 LVC 计算公式。

4. 依照本条第 3 款规定的公式计算 LVC，商品生产全过程的材料价值及成本具体确定如下：

a) 「源自生产国家、国家组合或地区的投入材料的价值」包括原产于一个国家、国家组合或地区的国内采购或生产的材料的 CIF 价值，直接人工成本，直接分配成本，其他成本及利润。

b) 「非源自生产国家、国家组合或地区的投入材料的价值」是指原产于一个国家、国家组合或其他地区的直接进口材料的 CIF 价值；或指用于生产、加工、制作最终产品的无法确定原产地的在增值税发票上记录的材料首次采购价格。

c) 「FOB 价值」是指出口合约上注明的价值，计算公式如下：「FOB 价值 = 出厂价格 + 其他成本」。

- 「出厂价」= 出厂成本 + 利润；

- 「出厂成本」= 材料成本 + 直接人工成本 + 直接分配成本；

- 「材料成本」包括采购原材料的成本、材料的运输费和保险费；

- 「直接人工成本」包括与生产过程相关的薪资、奖金及其他福利；

- 「直接分配成本」包括：与生产过程相关的工厂成本（工厂保险、工厂租赁和采购成本、工厂折旧、维修、保养、税金、抵押利息）；工厂和设备的租赁购买和利息支付；工厂安



23 Ni Sư Huỳnh Liên, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 ĐL Thăng Long, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
热线: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

宁；保险（用于生产商品的厂房、设备和物资）；生产过程必需品（能源、电力和其他直接用于生产过程的必需品）；研究、开发、设计和制造；冲压模具，铸造模具，用具配备和折旧，厂房和设备的维护与修理；专利使用费（商品生产中涉及受版权保护的机器或使用过程或生产商品的权利）；原材料和货物的检验和测试；工厂储存；废弃物处理；计算材料价值时的成本因素，例如港口成本和放货成本以及应税部分的进口关税；

- 「其他费用」是指出口货物装船过程中发生的费用，包括但不限于出口货物装船过程中的内陆运输费用、仓储费用、港口费用、佣金、服务费以及相关费用。

5. 申请 C/O 的制造商或贸易商选择本条第 1 款或第 2 款所述的原产地标准进行申报，承诺原产地与所生产商品的性质一致，前提是商品符合该原产地标准和第 31 /2018/NĐ-CP 号议定第三章中的其他规定。

第七条：货物原产地申报和承诺

1. 申请 C/O 的贸易商使用以下表格申报并承诺出口货物符合第 31/2018/NĐ-CP 号议定第 15 条第 1 款 e 点规定的优惠原产地标准或非优惠原产地标准：

a) 对于在国内无增值税发票采购材料用于生产出口货物的情况，依本通知随附附件二规定的表格，即「纯原产地」（WO）标准达标的出口货物申报表；

b) 对于在国内有增值税发票采购材料用于生产出口货物的情况，依本通知随附附件三规定的表格，即「纯原产地」（WO）标准达标的出口货物申报表；

c) 对于出口货物符合东盟与韩国全面经济合作框架协议框架内货物贸易协定的原产地规则规定的「东盟-韩国自由贸易区纯原产地」（WO-AK）标准的情况，依本通知随附附件四规定的表格，即「东盟-韩国自由贸易区纯原产地」（WO-AK）标准达标的出口货物申报表；

d) 依本通知随附附件五规定的表格，即「货物代码转换」（CTC）标准达标的出口货物申报表；

d) 依本通知随附附件六规定的表格，即「不符合货物代码转换标准的材料比例」（De Minimis）达标的出口货物申报表；

e) 依本通知随附附件七规定的表格，即「价值百分比」（LVC）标准达标的出口货物申报表；

g) 依本通知随附附件八规定的表格，即「区域价值成分」（RVC）标准达标的出口货物申报表；

h) 对于出口货物符合越南加入的多项自由贸易协定中原产地规则规定的「采用原产于一个



或多个成员国的材料完全在一个成员国生产的商品」(PE)标准的情况,依本通知随附附件九规定的表格,即「采用原产于一个或多个成员国的材料完全在一个成员国生产的商品」(PE)标准达标的出口货物申报表。

2. 如果申请 C/O 的贸易商不是制造商,则申请 C/O 的贸易商有责任要求制造商按照本条第 1 款规定的表格对货物原产地申报和承诺,并根据第 31/2018/ND-CP 号议定第 15 条第 1 款 e 点的规定提供货物原产地证明文件以便完成 C/O 签发申请。

3. 如果原产材料或商品是在国内生产并用于下一个工段以生产另一种商品的,申请 C/O 的贸易商负责要求该制造商或材料或商品供应商按照本通知随附附件十规定的表格对货物原产地申报和承诺,并向申请 C/O 的贸易商提供,以便完成第 31/2018/ND-CP 号议定第 15 条第 1 款 g 点规定的 C/O 申请文件。

4. 本条第 1 款、第 2 款和第 3 款所述货物原产地申报和承诺表格以电子方式发布在工商部电子原产地证明管理和颁发系统上,网址为 www.ecosys.gov.vn 或工商部授权签发 C/O 的机关、组织的其他电子网站。

第三章

C/O 申报说明、C/O 补充申报表及货物原产地不变证明

第八条：C/O 申报

1. 依本通知随附附件十一的规定为出口货物签发的越南 C/O 表格 B 以英文申报并打印。越南 C/O 表格 B 的申报内容具体如下：

- a) 第 1 栏：出口商的交易名称、地址、出口国名称
- b) 第 2 栏：收货人的名称、地址、进口国名称
- c) 右上栏：C/O 参照号码（供授权签发 C/O 的机关、组织）
- d) 第 3 栏：出发日期、运输工具名称（如是空运，则申报「by air」、航班号码、卸货机场名称；如是海运，则申报船名和卸货港名称）
- d) 第 4 栏：授权签发 C/O 的机关、组织的名称、地址、国家名称
- e) 第 5 栏：供港口或进口地点海关当局的部分
- g) 第 6 栏：货物描述和 HS 编码；货件符号和编号
- h) 第 7 栏：货物毛重或其他数量
- i) 第 8 栏：商业发票编号和开立日期



k) 第9栏：C/O 签发地点、C/O 签发日期、签发 C/O 的机关或组织的签名和印章

l) 第10栏：申请 C/O 的地点、日期以及出口商的签名（供申请 C/O 的贸易商）。

2. 越南签署或加入的国际条约规定的优惠原产地规则、一般优惠关税制度规定的优惠原产地规则以及进口国给予越南的其他单边优惠有单独规定各种优惠 C/O 表格的，C/O 申报依工商部指导该国际条约的规定或依进口国的规定进行。

第九条：C/O 补充申报表的申报

1. 若无法在同一份越南 C/O 表格 B 上申报多种商品，申请 C/O 的贸易商使用本通知随附附件十二规定的越南 C/O 表格 B 补充申报表。C/O 表格B补充申报表以英文申报并打印。越南 C/O 表格 B 补充申报表的申报内容包括与 C/O 参照号相同的参照号，并遵循本通知第7条第1款 g 点至 l 点的说明。

2. 越南签署或加入的国际条约规定的优惠原产地规则、一般优惠关税制度规定的优惠原产地规则以及进口国给予越南的其他单边优惠有单独规定各种 C/O 补充申报表格或单独说明在同一个 C/O 上申报多种商品的申报方法的，C/O 的补充申报依工商部指导该国际条约的规定或依进口国的规定进行。

第十条：CNM 申报

由 C/O 签发机关、组织依照本通知随附附件十三规定的表格签发 CNM 以英文申报并打印。申报 CNM 的内容具体如下：

1. 第1栏：贸易商的交易名称、地址、国家名称

2. 第2栏：收货人的名称、地址、进口国名称

3. 第3栏：货物原产国

4. 第4栏：货物最终目的国

5. 第5栏：货物抵达越南的日期、运输工具名称及行程编号

6. 第6栏：货物离开越南的日期、运输工具名称及行程编号

7. 第7栏：货物描述及依第一出口国签发的正本C/O上的HS编码（如有）；货件的符号和编号

8. 第8栏：货物毛重或其他数量

9. 第9栏：商业发票编号和开立日期

10. 第10栏：申请CNM的地点、日期以及贸易商的签名（供申请CNM的贸易商）



23 Ni Sư Huỳnh Liên, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 ĐL Thăng Long, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
热线: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

11. 第 11 栏：CNM 签发地点、CNM 签发日期、签发 CNM 的机关或组织的签名和印章。

第四章

实施条款

第十一条：落实

1. 本通知公开发布或张贴于：

a) 工商部的电子资讯网站，网址：www.moit.gov.vn；

b) 工商部电子原产地证明管理和颁发系统，网址为 www.ecosys.gov.vn；

c) 签发 C/O 的机关、组织的总部。

2. 签发 C/O 的机关、组织有责任向申请 C/O 的贸易商具体、明确地指导和解释本通知的规定。

3. 执行过程中如遇问题，申请 C/O 的贸易商、签发 C/O 的机关、组织以及相关组织、个人联系工商部进出口局，以便该局考虑并依权限处理。

第十二条：实施的有效性

本通知自 2018 年 ... 月 ... 日起生效。

收件处：

- 政府总理和各副总理；
- 国家主席办公室、总书记办公室、国会办公室、中央办公室和党委；
- 各部会、部级机构、政府直属机构；
- 各省及中央直辖市人民委员会；
- 各工商厅、最高人民检察院、最高法院；
- 司法部（法律规范文件审查局、行政程序控制局）；
- 官方公报；
- 国家审计；
- 电子资讯网站：政府、工商部；
- 越南工商会；
- 工业区及出口加工区管理委员会（36）；
- 工商部：部长、各副部长、司、局、地区进出口管理处（19）；
- 存档：文管、进出口（10）。

部长

(已签名盖章)

陈俊英

~ 恒利翻译，谨供参考 ~



23 Ni Sư Huỳnh Liên, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 ĐL Thăng Long, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
热线: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 05/2018/TT-BCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2018

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về xuất xứ hàng hóa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Thông tư này quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa và kê khai xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *C/O* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa”.
2. *CNM* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ”.
3. *Hệ thống hài hòa* là cụm từ viết tắt của thuật ngữ “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này.
4. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là quy tắc yêu cầu nguyên liệu trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc đáp ứng tỷ lệ Phần trăm giá trị hay kết hợp của các tiêu chí vừa nêu.
5. *Trị giá CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá CIF được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.
6. *Trị giá FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm chi phí vận chuyển đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chờ hàng rời bến. Trị giá FOB được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

Chương II

CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 4. Nguyên tắc chung để xác định xuất xứ hàng hóa

Hàng hóa được xác định xuất xứ theo quy định tại Thông tư này có xuất xứ tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện quy trình sản xuất cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa đó.

Điều 5. Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan và phi thuế quan, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo quy định của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ đó.

Điều 6. Quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi

1. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng quy định tại Điều 7 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP).

2. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuộc Danh Mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để hướng dẫn Điều 8 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP. Các tiêu chí xuất xứ hàng hóa không ưu đãi tại Phụ lục I được xác định như sau:

a) Tiêu chí “*Chuyển đổi mã số hàng hóa*” (sau đây gọi tắt là CTC): là sự thay đổi về mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số so với mã HS của nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra hàng hóa đó.

b) Tiêu chí “*Tỷ lệ Phần trăm giá trị*” (sau đây gọi tắt là LVC): được tính theo công thức quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. LVC được tính theo một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$LVC = \frac{\text{Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$LVC = \frac{\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp để tính LVC và thống nhất áp dụng công thức đã lựa chọn trong suốt năm tài chính đó. Việc kiểm tra, xác minh tiêu chí LVC đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cần dựa trên công thức tính LVC mà nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O đã sử dụng.

4. Để tính LVC theo công thức nêu tại Khoản 3 Điều này, trị giá nguyên liệu và các chi phí trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa được xác định cụ thể như sau:

a) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất*” bao gồm trị giá CIF của nguyên liệu thu mua hoặc sản xuất trong nước có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, các chi phí khác và lợi nhuận.

b) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất*” là trị giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp đối với nguyên liệu có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ khác; hoặc giá mua đầu tiên tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng đối với nguyên liệu không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm cuối cùng.

c) “*Trị giá FOB*” là trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu và được tính như sau: “*Trị giá FOB = Giá xuất xưởng + các chi phí khác*”.

- “*Giá xuất xưởng*” = Chi phí xuất xưởng + Lợi nhuận;

- “*Chi phí xuất xưởng*” = Chi phí nguyên liệu + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí phân bổ trực tiếp;

- “*Chi phí nguyên liệu*” bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên vật liệu đó;

- “*Chi phí nhân công trực tiếp*” bao gồm lương, các Khoản thưởng và những Khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;

- “*Chi phí phân bổ trực tiếp*” bao gồm: Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố); các Khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy; bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa); các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa hoặc quyền sản xuất hàng hóa); kiểm tra và thử nghiệm nguyên liệu và hàng hóa; lưu trữ trong nhà máy; xử lý các chất thải; các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên liệu như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành Phần phải chịu thuế;

- “*Các chi phí khác*” là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí hoa hồng, phí dịch vụ, và các phí có liên quan trong quá trình đưa hàng lên tàu để xuất khẩu.

5. Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn tiêu chí xuất xứ nêu tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này để kê khai, cam kết xuất xứ phù hợp với bản chất hàng hóa được sản xuất ra với Điều kiện hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ đó và các quy định khác thuộc Chương III Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

Điều 7. Kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa

1. Thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng các mẫu sau để kê khai, cam kết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP:

a) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “*Xuất xứ thuần túy*” (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không có hóa đơn giá trị gia tăng;

b) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “*Xuất xứ thuần túy*” (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và có hóa đơn giá trị gia tăng;

c) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “*Xuất xứ thuần túy trong khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc*” (WO-AK) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp

hàng hóa đáp ứng tiêu chí “WO-AK” theo quy định về quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc;

d) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa” (CTC) theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt “Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa” (*De Minimis*) theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Tỷ lệ Phần trăm giá trị” (LVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Hàm lượng giá trị khu vực” (RVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hoặc nhiều nước thành viên” (PE) theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hàng hóa đáp ứng tiêu chí “PE” theo quy định về quy tắc xuất xứ của một số Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp thương nhân đề nghị cấp C/O không phải là nhà sản xuất, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo các mẫu nêu tại Khoản 1 Điều này và cung cấp các chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa để hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp C/O theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

3. Trường hợp nguyên liệu hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước và sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất hay nhà cung cấp nguyên liệu hoặc hàng hóa đó kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và cung cấp cho thương nhân đề nghị cấp C/O để hoàn thiện hồ sơ cấp C/O theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

4. Các mẫu kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa nêu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này được đăng tải dưới dạng điện tử trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp C/O được Bộ Công Thương ủy quyền.

Chương III

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O, TỜ KHAI BỔ SUNG C/O VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNG HÓA KHÔNG THAY ĐỔI XUẤT XỨ

Điều 8. Kê khai C/O

1. C/O mẫu B của Việt Nam cấp cho hàng hóa xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai C/O mẫu B của Việt Nam cụ thể như sau:

a) Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên nước xuất khẩu

b) Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu

c) Ô trên cùng bên phải: số tham chiếu của C/O (dành cho cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O)

d) Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng đường hàng không thì khai báo “by air”, số hiệu chuyến bay, tên cảng hàng không dỡ hàng; nếu gửi bằng đường biển thì khai báo tên tàu và tên cảng dỡ hàng)

đ) Ô số 4: tên cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O, địa chỉ, tên nước

e) Ô số 5: Mục dành riêng cho cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu

- g) Ô số 6: mô tả hàng hóa và mã HS; ký hiệu và số hiệu của kiện hàng
- h) Ô số 7: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác
- i) Ô số 8: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại
- k) Ô số 9: nơi cấp C/O, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O
- l) Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O và chữ ký của người xuất khẩu (dành cho thương nhân đề nghị cấp C/O).

2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu C/O ưu đãi, việc kê khai C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

Điều 9. Kê khai Tờ khai bổ sung C/O

1. Trong trường hợp nhiều mặt hàng không thể kê khai trên cùng một C/O mẫu B của Việt Nam, thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. Tờ khai bổ sung C/O mẫu B được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam bao gồm số tham chiếu giống như số tham chiếu của C/O và theo hướng dẫn từ điểm g đến điểm l Khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu Tờ khai bổ sung C/O hoặc hướng dẫn riêng cách kê khai nhiều mặt hàng trên cùng một C/O, việc kê khai Tờ khai bổ sung C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

Điều 10. Kê khai CNM

CNM do các cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai CNM cụ thể như sau:

- 1. Ô số 1: tên giao dịch của thương nhân, địa chỉ, tên nước
- 2. Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu
- 3. Ô số 3: nước xuất xứ của hàng hóa
- 4. Ô số 4: nước đến cuối cùng của hàng hóa
- 5. Ô số 5: ngày hàng hóa đến Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyến
- 6. Ô số 6: ngày hàng hóa rời Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyến
- 7. Ô số 7: mô tả hàng hóa và mã HS theo mã HS trên bản gốc C/O do nước xuất khẩu đầu tiên cấp (nếu có); ký hiệu và số hiệu của kiện hàng
- 8. Ô số 8: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác
- 9. Ô số 9: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại
- 10. Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp CNM và chữ ký của thương nhân (dành cho thương nhân đề nghị cấp CNM)
- 11. Ô số 11: địa điểm cấp CNM, ngày tháng năm cấp CNM, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp CNM.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này được đăng tải công khai hoặc được niêm yết tại:

- a) Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ: www.moit.gov.vn;
- b) Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn;
- c) Trụ sở của các cơ quan, tổ chức cấp C/O.

2. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O có trách nhiệm hướng dẫn, giải thích cụ thể, rõ ràng các quy định trong Thông tư này cho thương nhân đề nghị cấp C/O.

3. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện, thương nhân đề nghị cấp C/O, cơ quan, tổ chức cấp C/O và các tổ chức, cá nhân có liên quan liên hệ với Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở Công Thương
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản QPPL, Cục Kiểm soát TTHC);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Ban quản lý các KCN và KCX (36);
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục, các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực (19);
- Lưu: VT, XNK(10).

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh